

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 25

3
4
D
N
A



CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Thị Trấn Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Ông Đặng Đình Bình	Thành viên
Ông Trần Đức Minh	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Công Luận	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I

Huyện Tân Thành, Thị Trấn Phú Mỹ

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		475.343.167.571	573.150.510.144
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.458.199.307	92.946.075.110
1. Tiền	111		10.458.199.307	14.946.075.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	78.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.776.652.305	380.551.875.362
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	320.640.349.553	378.336.094.546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		201.671.183	713.546.533
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	934.631.569	1.502.234.283
III. Hàng tồn kho	140	8	90.126.335.645	90.257.869.706
1. Hàng tồn kho	141		97.317.048.674	97.588.392.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.190.713.029)	(7.330.522.539)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.981.980.314	9.394.689.966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.982.556.594	4.853.155.180
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	2.551.515.675	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	13	4.447.908.045	4.541.534.786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.146.639.048	126.478.842.163
I. Tài sản cố định	220		103.174.046.098	118.376.587.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	102.430.951.486	117.430.830.328
- Nguyên giá	222		592.627.545.331	592.627.545.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(490.196.593.845)	(475.196.715.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	743.094.612	945.756.778
- Nguyên giá	228		1.484.697.400	1.484.697.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(741.602.788)	(538.940.622)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.986.644.741	5.943.775.206
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.986.644.741	5.943.775.206
III. Tài sản dài hạn khác	260		985.948.209	2.158.479.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	985.948.209	2.158.479.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		591.489.806.619	699.629.352.307

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I

Huyện Tân Thành, Thị Trấn Phú Mỹ

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154.057.948.757	181.629.187.291
I. Nợ ngắn hạn	310		100.894.598.114	127.343.605.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	11.736.460.823	14.948.284.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		394.621.620	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	68.817.870	2.606.385.900
4. Phải trả người lao động	314		1.490.400.613	10.663.301.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.447.829.303	7.073.902.408
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	56.720.742.211	10.717.846.414
7. Vay ngắn hạn	320	16	4.128.000.000	24.868.173.211
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	12.152.697.162	53.164.513.837
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.755.028.512	3.301.198.405
II. Nợ dài hạn	330		53.163.350.643	54.285.581.517
1. Vay dài hạn	338	18	4.612.700.000	5.626.700.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	48.550.650.643	48.658.881.517
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437.431.857.862	518.000.165.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	437.431.857.862	518.000.165.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.881.930.064	42.133.456.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.699.947.798	250.016.728.518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		210.218.259.952	155.275.622.783
- (Lỗ sau thuế kỳ này)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(15.518.312.154)	94.741.105.735
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		591.489.806.619	699.629.352.307


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởngTrần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I

Huyện Tân Thành, Thị Trấn Phú Mỹ

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		2.662.172.000	681.488.405.035
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	2.662.172.000	681.488.405.035
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	36.123.734.691	513.306.499.743
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(33.461.562.691)	168.181.905.292
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		800.539.007	732.879.171
6. Chi phí tài chính	22	25	624.036.667	6.360.094.085
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		581.624.289	3.982.152.334
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.303.994.133	20.733.740.824
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(47.589.054.484)	141.820.949.554
9. Thu nhập khác	31	26	32.394.817.115	1.815.611.867
10. Chi phí khác	32	26	182.448.044	4.290.443.604
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40	26	32.212.369.071	(2.474.831.737)
12. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(15.376.685.413)	139.346.117.817
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	93.626.741	30.371.387.573
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1.975.731.661
15. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(15.470.312.154)	106.998.998.583
16. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(716)	4.698


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởngTrần Đức Minh
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I

Huyện Tân Thành, Thị Trấn Phú Mỹ

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Báo cáo tài chính giữa niên độ**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(15.376.685.413)	139.346.117.817
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.202.541.008	68.565.651.937
- Các khoản dự phòng	03	(32.640.857.059)	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(43.333.740)	1.233.701.578
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(755.005.267)	(698.444.425)
- Chi phí lãi vay	06	581.624.289	3.982.152.334
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(33.031.716.182)	212.429.179.241
- Giảm các khoản phải thu	09	56.487.334.123	123.434.557.004
- Giảm hàng tồn kho	10	271.343.571	54.225.356.881
- Giảm các khoản phải trả	11	(26.944.220.803)	(280.619.732.066)
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.043.130.228	(19.590.198.485)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(730.156.724)	(4.292.444.215)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.473.939.125)	(19.303.089.053)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.596.169.893)	(7.874.991.056)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.974.394.805)	58.408.638.251
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.343.110.636)	(2.485.576.000)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	585.005.267	687.444.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.758.105.369)	(1.798.131.575)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	68.680.748.303
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.754.173.211)	(119.167.258.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.754.173.211)	(50.486.510.196)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(41.486.673.385)	6.123.996.480
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.946.075.110	180.535.116.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.202.418)	(25.389.872)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	51.458.199.307	186.633.723.226


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởngTrần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I

Huyện Tân Thành, Thị Trấn Phú Mỹ

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là "PVID") thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là "PV COATING"). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 247 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 251 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do tình hình diễn biến giá dầu giảm mạnh, một số dự án theo kế hoạch của chủ đầu tư bị chậm/giãn tiến độ triển khai như dự án Lô B Ô Môn, dự án bọc ống cho Vietsopetro và các đơn vị trong ngành và các gói thầu bọc chống ăn mòn trên công trường (nhà máy điện, nhà máy hóa dầu). Đồng thời, giá trị thi công các dự án theo kế hoạch trong kỳ cũng nhỏ hơn giá trị thi công của các hợp đồng ký kết cùng kỳ năm trước. Theo đó, kết quả kinh doanh trong kỳ biến động giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Ban Giám đốc Công ty nhận thức rõ vấn đề và khẳng định rằng đây chỉ là khó khăn tạm thời và tin tưởng rằng về tổng thể, các dự án nói trên của Công ty sẽ được triển khai theo kế hoạch trong thời gian tới. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	5 - 12
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 9
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Tài sản cố định hữu hình là máy móc và thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website của Công ty và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong hai năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thiết bị văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	22.838.460	191.865.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.435.360.847	14.754.209.159
Các khoản tương đương tiền	41.000.000.000	78.000.000.000
	<u>51.458.199.307</u>	<u>92.946.075.110</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 4%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4%/năm đến 5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng thể hiện các khoản phải thu về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 31.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các bên có liên quan (xem Thuyết minh số 31)	715.344.906	681.778.239
Ký cược, ký quỹ	-	472.015.666
Phải thu khác	219.286.663	348.440.378
	<u>934.631.569</u>	<u>1.502.234.283</u>

KH
 002
 ANH
 TY
 HUU H
 TTE
 AM
 OCH

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	93.012.838.672	(7.190.713.029)	93.281.077.645	(7.330.522.539)
Công cụ, dụng cụ	4.222.813.684	-	4.307.314.600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.396.318	-	-	-
	97.317.048.674	(7.190.713.029)	97.588.392.245	(7.330.522.539)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 139.809.510 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phân bổ phụ tùng	524.271.327	4.093.007.468
- Chi phí bảo hiểm tài sản	1.154.366.654	189.339.708
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	3.259.312.500	-
- Chi phí khác	44.606.113	570.808.004
	4.982.556.594	4.853.155.180
b) Dài hạn		
- Chi phí phân bổ phụ tùng, vật tư	109.494.361	193.414.713
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	-	261.884.187
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	246.700.303	646.401.135
- Chi phí khác	629.753.545	1.056.779.816
	985.948.209	2.158.479.851

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	107.409.029.058	397.293.656.646	84.704.418.922	2.752.784.005	467.656.700	592.627.545.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	52.823.533.786	380.624.144.447	39.940.489.846	1.485.478.403	323.068.521	475.196.715.003
Khấu hao trong kỳ	4.976.869.557	4.575.104.447	5.055.386.574	350.477.698	42.040.566	14.999.878.842
Tại ngày 30/6/2016	57.800.403.343	385.199.248.894	44.995.876.420	1.835.956.101	365.109.087	490.196.593.845
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	49.608.625.715	12.094.407.752	39.708.542.502	916.827.904	102.547.613	102.430.951.486
Tại ngày 31/12/2015	54.585.495.272	16.669.512.199	44.763.929.076	1.267.305.602	144.588.179	117.430.830.328

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và một số tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ nguồn vốn vay với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 lần lượt là 45.496.659.731 đồng và 12.793.817.477 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 488.747.861.266 đồng và 101.260.168.218 đồng) để làm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 353.897.022.525 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 347.395.770.265 đồng).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016 và 30/6/2016	235.050.000	1.249.647.400	1.484.697.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	235.050.000	303.890.622	538.940.622
Khấu hao trong kỳ	-	202.662.166	202.662.166
Tại ngày 30/6/2016	235.050.000	506.552.788	741.602.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	-	743.094.612	743.094.612
Tại ngày 31/12/2015	-	945.756.778	945.756.778

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 268.274.400 đồng đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 268.274.400 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Khang Phong	-	-	2.987.746.196	2.987.746.196
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-	526.350.000	526.350.000
Dimet Wasser (M) SDN BHD	2.833.634.800	2.833.634.800	2.856.538.000	2.856.538.000
Industrious Horizon SDN BHD	2.335.677.600	2.335.677.600	2.354.556.000	2.354.556.000
Công ty TNHH Công nghiệp tổng hợp Việt Nam	5.506.091.887	5.506.091.887	4.404.873.510	4.404.873.510
Phải trả người bán khác	1.061.056.536	1.061.056.536	1.818.220.766	1.818.220.766
	11.736.460.823	11.736.460.823	14.948.284.472	14.948.284.472

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.001.013.490	508.255.466	2.509.268.956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.541.534.786)	7.567.565.866	7.473.939.125	(4.447.908.045)
Thuế thu nhập cá nhân	455.735.033	1.974.297.442	2.361.214.605	68.817.870
Thuế nhà thầu	149.637.377	218.099.082	367.736.459	-
	(1.935.148.886)	10.268.217.856	12.712.159.145	(4.379.090.175)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4.447.908.045
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	68.817.870

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí cho dự án	2.460.961.409	5.445.720.409
Phí sử dụng nhãn hiệu PVN	1.639.667.198	-
Các khoản chi phí trích trước khác	347.200.696	1.628.181.999
	4.447.829.303	7.073.902.408

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức phải trả	54.548.959.000	548.964.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	315.377.436	584.807.680
Các khoản thuế phải trả, phải nộp khác (*)	-	8.133.491.763
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.856.405.775	1.450.582.971
	<u><u>56.720.742.211</u></u>	<u><u>10.717.846.414</u></u>

(*) Thể hiện các khoản thuế phải trả, phải nộp khác đối với ngân sách Nhà nước do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến số liệu báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty. Số tiền này đã được Công ty nộp vào ngân sách Nhà nước theo Công văn số 498/KTNN-CNVI ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Kiểm toán nhà nước.

16. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn đến hạn trả cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ được trình bày tại Thuyết minh số 18.

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng phải trả ngắn hạn	12.152.697.162	53.164.513.837
- Dự phòng bảo hành công trình (i)	12.152.697.162	44.545.513.837
- Dự phòng quỹ lương	-	8.619.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn (i)	48.550.650.643	48.658.881.517
	<u><u>60.703.347.805</u></u>	<u><u>101.823.395.354</u></u>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản dự phòng phải trả trong kỳ như sau:

	Dự phòng bảo hành công trình (i) <u>VND</u>	Dự phòng quỹ lương (ii) <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2016	93.204.395.354	8.619.000.000	101.823.395.354
Sử dụng dự phòng bổ sung trong kỳ	-	(8.619.000.000)	(8.619.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	(32.501.047.549)	-	(32.501.047.549)
Tại ngày 30/6/2016	<u><u>60.703.347.805</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>60.703.347.805</u></u>

(i) Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

(ii) Căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn với tỷ lệ trích là 17% quỹ tiền lương thực hiện, tương đương với số tiền 8.619.000.000 đồng. Trong kỳ, số tiền này đã được sử dụng hết để chi trả lương cho người lao động.

18. VAY DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	18.640.173.211
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.100.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	6.640.700.000	7.654.700.000
	<u>8.740.700.000</u>	<u>30.494.873.211</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	<u>(4.128.000.000)</u>	<u>(24.868.173.211)</u>
	<u><u>4.612.700.000</u></u>	<u><u>5.626.700.000</u></u>

Công ty vay dài hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) - Chi nhánh Vũng Tàu, nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với hạn mức vay là 69.164.982.000 đồng và 15.383.000 Đô la Mỹ để thực hiện Dự án Nhà máy bọc ớng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng bằng Đồng Việt Nam. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị đầu tư dự án này và tài sản cố định khác của Công ty làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay và Công ty đã được giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản vay nói trên đã được tất toán.

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ ("BIDV Phú Mỹ") với hạn mức vay lần lượt là 24.649.505.000 đồng và 21.700.00.000 đồng. Các khoản vay sẽ được thanh toán ba tháng một lần với thời hạn tối đa 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Các khoản vay chịu lãi suất lần lượt là 14,5%/năm và 17,5%/năm tại ngày giải ngân (tại 30 tháng 6 năm 2016: 10%/năm) và được thay đổi ba tháng một lần theo quy định của BIDV Phú Mỹ tại thời điểm thay đổi. Công ty đã thế chấp tài sản cố định theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2011/2930448/HĐ được ký ngày 09 tháng 11 năm 2011 với BIDV Phú Mỹ để đảm bảo cho hợp đồng vay này và Công ty đã được giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên.

Công ty vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vũng Tàu. Khế ước vay là 9.513.700.000 đồng, khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 60 tháng và lãi suất 6,5%/năm trả hàng tháng. Công ty đã thế chấp tài sản cố định theo hợp đồng thế chấp tài sản số 221-14/HĐHMTD-LV ngày 17 tháng 10 năm 2014. Công ty đã giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên tại ngày 23 tháng 10 năm 2014.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.128.000.000	24.868.173.211
Trong năm thứ hai	2.028.000.000	2.028.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.584.700.000	3.598.700.000
	<u>8.740.700.000</u>	<u>30.494.873.211</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	<u>(4.128.000.000)</u>	<u>(24.868.173.211)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u><u>4.612.700.000</u></u>	<u><u>5.626.700.000</u></u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại) (*)	215.999.980.000	9.850.000.000	203.297.864.398	16.881.930.064	446.029.774.462
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	106.998.998.583	-	106.998.998.583
Chia cổ tức	-	-	(43.199.996.000)	-	(43.199.996.000)
Phân phối quỹ trong kỳ (*)	-	-	(10.490.245.615)	-	(10.490.245.615)
Hoàn nhập quỹ	-	-	80.000.000	-	80.000.000
Tại ngày 30/6/2015	215.999.980.000	9.850.000.000	256.686.621.366	16.881.930.064	499.418.531.430
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Tại ngày 01/01/2016	215.999.980.000	9.850.000.000	250.016.728.518	42.133.456.498	518.000.165.016
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(15.470.312.154)	-	(15.470.312.154)
Chia cổ tức (**)	-	-	(53.999.995.000)	-	(53.999.995.000)
Phân phối quỹ trong kỳ (**)	-	-	(11.098.000.000)	-	(11.098.000.000)
Hoàn nhập quỹ (**)	-	-	25.251.526.434	(25.251.526.434)	-
Tại ngày 30/6/2016	215.999.980.000	9.850.000.000	194.699.947.798	16.881.930.064	437.431.857.862



(*) Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và phân phối quỹ trong kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính toán lại và trình bày căn cứ trên (i) yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 24 tháng 8 năm 2015 về điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và (ii) số Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển được phê duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2016. Chi tiết trình bày lại các chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và phân phối quỹ trong kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu (1)	Số đã báo cáo (2) VND	Số trình bày lại (3) VND	Chênh lệch (4)=(3)-(2) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	154.279.618.256	203.297.864.398	49.018.246.142
Quỹ đầu tư phát triển	38.281.729.781	16.881.930.064	(21.399.799.717)
Phân phối quỹ trong kỳ	(29.290.045.332)	(10.490.245.615)	18.799.799.717

(**) Theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi là 16.900.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2015 là 5.850.000.000 đồng).
- Thương Ban điều hành Công ty là 300.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2015 là 300.000.000 đồng).
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát là 115.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2015 là 115.000.000 đồng).
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển là 0 đồng (đã tạm trích trong năm 2015 là 25.251.526.434 đồng)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 53.999.995.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt kế hoạch phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016. Theo đó, Công ty cũng đã tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 48.000.000 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

	30/6/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp			
			30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	114.340.000.000	52,94	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9
Các cổ đông khác	101.659.980.000	47,06	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2016	31/12/2015
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
- Ống thép (m)	76	-
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7.336	11.430
- Euro (EUR)	467	472

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng tại Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng dưới 10% trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Hoạt động bọc ống	-	681.488.405.035
Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	1.200.108.000	-
Hoạt động khác	1.462.064.000	-
	2.662.172.000	681.488.405.035

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ	2.199.872.482	513.306.499.743
Hoạt động bọc ống	-	513.306.499.743
Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	1.118.711.682	-
Hoạt động khác	1.081.160.800	-
Giá vốn không liên quan đến cung cấp dịch vụ	33.923.862.209	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(139.809.510)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	(108.230.434)	-
Chi phí sản xuất chung phân bổ	34.171.902.153	-
	36.123.734.691	513.306.499.743

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.289.058.442	201.707.204.869
Chi phí nhân công	13.955.476.214	27.574.984.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.202.541.008	68.565.651.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.372.666.072	86.806.662.057
Chi phí khác	10.716.565.725	75.610.427.802
	49.536.307.461	460.264.931.136

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí lãi vay	581.624.289	3.982.152.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.412.378	2.377.941.751
	624.036.667	6.360.094.085

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	32.392.817.115	1.306.219.692
Các khoản khác	2.000.000	509.392.175
	32.394.817.115	1.815.611.867
Chi phí khác		
Các khoản truy thu, phạt chậm nộp từ cơ quan thuế	-	4.177.629.799
Các khoản khác	182.448.044	112.813.805
	182.448.044	4.290.443.604
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	32.212.369.071	(2.474.831.737)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	29.616.574.250
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	93.626.741	754.813.323
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.626.741	30.371.387.573

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(15.376.685.413)	139.346.117.817
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	211.710.182	4.255.272.688
Trừ: chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(8.980.598.460)
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	(15.164.975.231)	134.620.792.045
Thuế suất áp dụng	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	29.616.574.250
Điều chỉnh cho năm trước	93.626.741	754.813.323
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93.626.741	30.371.387.573

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2015: 22%). Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

28. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	(15.470.312.154)	106.998.998.583
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	5.525.000.000
- Số đã được phê duyệt	-	5.525.000.000
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(15.470.312.154)	101.473.998.583
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(716)	4.698

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính toán lại và trình bày căn cứ trên số Quỹ khen thưởng phúc lợi được duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2016.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	4.399.312.500	8.472.023.862

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	6.929.722.500	8.747.175.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.031.700.625	13.828.376.250
Sau năm năm	31.762.587.500	32.162.130.000
	50.724.010.625	54.737.681.250

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất và thuê sân bãi tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với thời hạn thuê lần lượt là 48 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009 và 3 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2015.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.458.199.307	92.946.075.110
Phải thu khách hàng và phải thu khác	320.859.636.216	379.161.550.590
	<u>372.317.835.523</u>	<u>472.107.625.700</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	8.740.700.000	30.494.873.211
Phải trả người bán và phải trả khác	68.141.825.598	25.081.323.206
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.447.829.303	7.073.902.408
Dự phòng phải trả	60.703.347.805	101.823.395.354
	<u>142.033.702.706</u>	<u>164.473.494.179</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

11/2012
 CHI
 CỘ
 CHN
 EL
 VIỆ
 /T

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	163.376.506	256.611.584	5.510.043.400	21.163.724.779
Euro (EUR)	11.534.186	11.548.595	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 4% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 4% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 4% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lỗ trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
	đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(213.866.676)	(2.037.393.820)
Euro (EUR)	461.367	467.544

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lỗ trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ tăng/giảm 87.407.000 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 809.674.056 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 31.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.458.199.307	-	51.458.199.307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	320.859.636.216	-	320.859.636.216
	372.317.835.523	-	372.317.835.523
Các khoản vay	4.128.000.000	4.612.700.000	8.740.700.000
Phải trả người bán và phải trả khác	68.141.825.598	-	68.141.825.598
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.447.829.303	-	4.447.829.303
Dự phòng phải trả	12.152.697.162	48.550.650.643	60.703.347.805
	88.870.352.063	53.163.350.643	142.033.702.706
Chênh lệch thanh khoản thuần	283.447.483.460	(53.163.350.643)	230.284.132.817
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.946.075.110	-	92.946.075.110
Phải thu khách hàng và phải thu khác	379.161.550.590	-	379.161.550.590
	472.107.625.700	-	472.107.625.700
Các khoản vay	24.868.173.211	5.626.700.000	30.494.873.211
Phải trả người bán và phải trả khác	25.081.323.206	-	25.081.323.206
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.073.902.408	-	7.073.902.408
Dự phòng phải trả	53.164.513.837	48.658.881.517	101.823.395.354
	110.187.912.662	54.285.581.517	164.473.494.179
Chênh lệch thanh khoản thuần	361.919.713.038	(54.285.581.517)	307.634.131.521

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PV GAS)
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
 Liên doanh Việt Nga Vietsovetro
 Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển
 Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
 PV Gas - Công ty Dịch vụ Khí
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
 PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ
 Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
 Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life
 Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền bắc
 PV Gas - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí
 Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam
 Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – CTCP
 Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ
 Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Bên liên quan

Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC
 Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông
 Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ
 Công ty CP Quản lý và phát triển nhà dầu khí miền Nam
 Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Quảng Ngãi

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí Hàng hải PTSC	-	114.610.998.465
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	61.082.177.465
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	-	499.305.987.526
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	6.489.241.579
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Quảng Ngãi	<u>1.138.064.000</u>	<u>-</u>
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	148.694.890	771.275.854
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	113.442.766	-
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	1.639.667.198	1.475.217.492
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	1.947.424.374	2.517.333.285
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	896.984.467
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	-	29.648.385.088
Trả tiền vay trong kỳ		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>18.640.173.211</u>	<u>35.934.279.164</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lương và phụ cấp	<u>1.753.851.640</u>	<u>2.104.673.538</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	55.370.884.530
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	43.006.236.906	43.006.236.906
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	500.359.287
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	6.050.240.909	6.535.518.485
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Quảng Ngãi	-	1.339.223.600
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	<u>271.583.871.738</u>	<u>271.583.871.738</u>
	<u>320.640.349.553</u>	<u>378.336.094.546</u>
Phải thu khác		
Cán bộ Công nhân viên trong Công ty PV Coating	<u>715.344.906</u>	<u>676.778.239</u>

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả		
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	94.488.077	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông	29.756.000	-
	<u>124.244.077</u>	<u>-</u>
Phải trả khác		
Cổ tức	<u>54.548.959.000</u>	<u>548.964.000</u>
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>-</u>	<u>18.640.173.211</u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 53.999.995.000 đồng, là số tiền dùng để chi trả cổ tức phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 43.199.996.000 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 6.444.329.013 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ bao gồm số tiền 7.473.939.125 đồng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015: 0 đồng), là số tiền được kết chuyển từ các khoản phải trả sang các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ và đã được Công ty nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Công văn số 498/KTNN-CNVI ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Giám đốc Nhà nước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Nhung
Kế toán trưởng



Trần Đức Minh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016